



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 01

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố đôi dư nghỉ việc do sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố theo khoản 5 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP và người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố nghỉ việc nhưng không thuộc đối tượng theo khoản 5 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
(bao gồm thôn, TDP sắp xếp và không sắp xếp)
(Tính đến ngày 22/8/2026)

ST T	Đơn vị hành chính cấp xã	Thực trạng thôn, TDP						Số lượng KCT thôn, TDP trước sắp xếp, kiện toàn (bao gồm thôn, TDP sắp xếp và thôn, TDP không sắp xếp)			Số lượng KCT thôn, TDP tiếp tục bố trí KCT thôn, TDP sau sắp xếp, kiện toàn			Số lượng KCT thôn, TDP nghỉ việc sau sắp xếp thôn, TDP và kiện toàn				Ghi chú
		Số thôn/ TDP trước sắp xếp	Số thôn, TDP thực hiện sắp xếp	Số lượng thôn, TDP tính đến ngày 01/7/2026				Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:			
				Tổng cộng	Số thôn, TDP hình thành sau sắp xếp	Số thôn, TDP không sắp xếp	Số thôn, TDP giảm so với trước sắp xếp		Số lượng KCT thôn, TDP thuộc thôn, TDP sắp xếp	Số lượng KCT thuộc thôn, TDP không sắp xếp		Số lượng KCT thôn, TDP thuộc thôn, TDP sắp xếp tiếp tục bố trí KCT thôn, TDP	Số lượng KCT thôn, TDP thuộc thôn, TDP không sắp xếp tiếp tục bố trí KCT thôn, TDP		Số lượng KCT thôn, TDP nghỉ việc thuộc thôn, TDP không sắp xếp	Số lượng KCT thôn, TDP nghỉ việc theo NĐ 154		
																Nghỉ việc thuộc đối tượng nghỉ theo NĐ 154	Nghỉ việc không thuộc đối tượng nghỉ theo NĐ 154	
1	2	3	4	5=(6+ 7)	6	7	8	9=(10+ 11)	10	11	12=(1 3+14)	13	14	15=(16+17 +18)=(9- 12)	16	17	18	19
	Xã Sơn Kỳ	16	12	10	6	4	6	32	24	8	24	15	9	17	9	6	2	

Lưu ý: (cột 16) Số lượng nghỉ theo NĐ 154 được xác định trên cơ sở phương án sắp xếp và phương án nhân sự của từng thôn, TDP sắp xếp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và Sở Nội vụ

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ghi rõ họ tên, SĐT)



DANH SÁCH TRƯỞNG NGANG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ NGHỈ VIỆC THUỘC ĐỐI TƯỢNG THEO KHOẢN 5 ĐIỀU 2 NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP VÀ KCT THÔN, TDP NGHỈ VIỆC KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP
(bao gồm thôn, TDP sắp xếp và thôn, TDP không sắp xếp)
(Tinh đến ngày 22/8/2026)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị/Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức danh KCT thôn, TDP (trước khi nghỉ việc)	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (cũ) (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Tên thôn, TDP thời điểm trước sắp xếp, kiện toàn	Tình trạng thôn, TDP (thôn, TDP không sắp xếp; sắp xếp thôn A, thôn B thành thôn C)	Trình độ				Tổng thời gian công tác là KCT thôn, TDP (năm, tháng)	Tổng thời gian công tác là KCT xã (nếu có) (năm, tháng)	Thời điểm nghỉ việc	Thuộc nhóm đối tượng (thuộc nhóm đối tượng nào đánh dấu X vào đối tượng đó)				Là đối tượng đã nghỉ hưởng chế độ theo ND 178/2024/ND-CP (sửa đổi tại ND 67/2025/ND-CP)	Mức phụ cấp của tháng liền kề trước khi nghỉ việc do ngân sách trung ương khoán quỹ phụ cấp để chi trả	Kinh phí thực hiện ND 154 đối với trường hợp đối tượng theo khoản 5 Điều 2 ND 154 (tính đối với nhóm I)	Dự kiến kinh phí thực hiện theo ND 154 đối với trường hợp đối tượng nghỉ việc không thuộc đối tượng theo ND 154 (tính đối với nhóm II)	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ văn hoá (Tiểu học, THCS, THPT)	Trình độ chuyên môn (nếu rõ: TC, CD, ĐH, chưa đào tạo)	Trình độ lý luận chính trị (nếu rõ: TC, Cao cấp, chưa qua đào tạo)	Tin học				Điểm a khoản 1, Điều 10 ND 154	Điểm b khoản 1, Điều 10 ND 154	Điểm c khoản 1, Điều 10 ND 154	Khoản 3 Điều 10 ND 154 (đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Xã Sơn Kỳ																						
I	KCT thôn, tổ dân phố thuộc đối tượng nghỉ việc theo khoản 5 Điều 2 Nghị định số 154/2025/ND-CP																						
1	Đình Văn Sinh	28/11/2002		Trưởng Ban công tác Mặt trận		Thôn Kà Khu (cũ)	Sắp xếp thôn Kà Khu, thôn Làng Bung thành thôn Làng Bung	THCS				1 năm 2 tháng		23-06-2026	X					3.510.000	57.739.500		Trước sắp nhập có 04 người KCT, sau sắp nhập bố trí 02 người (số dôi dự được xác định là 02 người)
2	Đình Thị Huệ		25/03/1992	Bí thư chi bộ	Trưởng thôn	Thôn Kà Khu (cũ)	Sắp xếp thôn Kà Khu, thôn Làng Bung thành thôn Làng Bung	THPT				2 năm		23-06-2026	X					3.510.000	88.452.000		
3	Đình Văn Boác	12/03/1993		Trưởng thôn		Thôn Mò O (cũ)	Sắp xếp thôn Mò O, thôn Gò Da thành thôn Mò O	THPT				1 năm 6 tháng		23-06-2026	X					3.510.000	71.604.000		Trước sắp nhập có 04 người KCT, sau sắp nhập bố trí 02 người (số dôi dự được xác định là 02 người)
4	Phạm Văn Hang	15/06/1995		Bí thư chi bộ	Trưởng Ban công tác Mặt trận	Thôn Gò Da (cũ)	Sắp xếp thôn Mò O, thôn Gò Da thành thôn Mò O	THPT				7 năm		23-06-2026			X			3.510.000	215.865.000		
5	Đình Thị Đen		01/01/1994	Bí thư chi bộ	Trưởng Ban công tác Mặt trận	Thôn Mò Níc (cũ)	Sắp xếp thôn Mò Níc, thôn Tà Bắc thành thôn Mò Níc	THCS				1 năm 4 tháng		23-06-2026	X					3.510.000	63.355.500		Trước sắp nhập có 04 người KCT, sau sắp nhập bố trí 03 người (số dôi dự được xác định là 01 người, nhưng thực tế có 03 người nghỉ, không xác định được ưu tiên trong 03 người này)
6	Đình Thanh Nguồn	10/05/1984		Bí thư chi bộ	Trưởng Ban công tác Mặt trận	Thôn Tà Bắc (cũ)	Sắp xếp thôn Mò Níc, thôn Tà Bắc thành thôn Mò Níc	THPT				13 năm		23-06-2026			X			3.510.000	247.455.000		
7	Đình Thị Kiệt		27/07/2004	Trưởng thôn		Thôn Tà Bắc (cũ)	Sắp xếp thôn Mò Níc, thôn Tà Bắc thành thôn Mò Níc	THPT				1 năm 6 tháng		23-06-2026	X					3.510.000	68.971.500		
8	Ngô Khắc Nhânh	10/08/1964		Trưởng Ban công tác Mặt trận		Thôn Làng Rê (cũ)	Sắp xếp thôn Làng Rút, thôn Làng Rê thành thôn Làng Rút	THPT	TC			12 năm 9 tháng		23-06-2026				X		3.510.000	247.455.000		Trước sắp nhập có 04 người KCT, sau sắp nhập bố trí 03

STT	Đơn vị/Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức danh KCT thôn, TDP (trước khi nghỉ việc)	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (cũ) (ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)	Tên thôn, TDP thời điểm trước sắp xếp, kiện toàn	Tình trạng thôn, TDP (thôn, TDP không sắp xếp; sắp xếp thôn A, thôn B thành thôn C)	Trình độ				Tổng thời gian công tác là KCT thôn, TDP (năm, tháng)	Tổng thời gian công tác là KCT xã (nếu có) (năm, tháng)	Thời điểm nghỉ việc	Thuộc nhóm đối tượng (thuộc nhóm đối tượng nào đánh dấu X vào đối tượng đó)				Là đối tượng đã nghỉ hưởng chế độ theo NĐ 178/2024/NĐ-CP (sửa đổi tại NĐ 67/2025/NĐ-CP)	Mức phụ cấp của tháng liền kề trước khi nghỉ việc do ngân sách trung ương khoản quỹ phụ cấp để chi trả	Kinh phí thực hiện NĐ 154 đối với trường hợp thuộc đối tượng theo khoản 5 Điều 2 NĐ 154 (tính đối với nhóm I)	Dự kiến kinh phí thực hiện theo NĐ 154 đối với trường hợp đối tượng nghỉ việc không thuộc đối tượng theo NĐ 154 (tính đối với nhóm II)	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ văn hoá (Tiểu học, THCS, THPT)	Trình độ chuyên môn (nếu rõ: TC, CD, ĐH, chưa đào tạo)	Trình độ lý luận chính trị (nếu rõ: TC, Cao cấp, chưa qua đào tạo)	Tin học				Điểm a khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Điểm b khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Điểm c khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Khoản 3 Điều 10 NĐ 154 (đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động)					
9	Đình Văn Chính		24-10-1977	Trưởng Ban công tác Mặt trận		Thôn Làng Rút (cũ)	Sắp xếp thôn Làng Rút, thôn Làng Rê thành thôn Làng Rút	THPT	ĐH			2 năm 6 tháng	22 năm 6 tháng	23-06-2026			X		3.510.000	310.635.000		Sáp nhập bố trí 03 người (số đối dự được xác định là 01 người, nhưng thực	
10	Đình Văn Hây	17-08-1993		Bí thư chi bộ	Trưởng thôn	Thôn Làng Rút (cũ)	Sắp xếp thôn Làng Rút, thôn Làng Rê thành thôn Làng Rút	THPT				1 năm 6 tháng		23-06-2026	X				3.510.000	68.971.500		tế có 03 người nghỉ, không xác định được ưu tiên trong 03 người này)	
11	Lê Xuân Phé	12/12/1986		Trưởng thôn		Thôn Làng Riêng (cũ)	Sắp xếp thôn Làng Riêng, thôn Di Hoảng thành thôn Làng Riêng	THPT				8 năm		23-06-2026			X		3.510.000	221.130.000		Trước sáp nhập có 04 người KCT, sau	
12	Đình Thị Tép		08/10/1987	Bí thư chi bộ	Trưởng thôn	Thôn Di Hoảng (cũ)	Sắp xếp thôn Làng Riêng, thôn Di Hoảng thành thôn Làng Riêng	THPT				1 năm 6 tháng		23-06-2026	X				3.510.000	68.971.500		sáp nhập bố trí 02 người (số đối dự được xác định là 02 người, nhưng thực	
13	Đình Văn Khôi	16/05/1988		Trưởng Ban công tác Mặt trận		Thôn Di Hoảng (cũ)	Sắp xếp thôn Làng Riêng, thôn Di Hoảng thành thôn Làng Riêng	THCS				4 năm 2 tháng		23-06-2026	X				3.510.000	174.622.500		tế có 03 người nghỉ, không xác định được ưu tiên trong 03 người này)	
14	Đình Văn Hiền	12/08/1985		Bí thư chi bộ	Trưởng Ban công tác Mặt trận	Thôn Tà Gầm (cũ)	Sắp xếp thôn Tà Gầm, thôn DLàng Trắng thành thôn Tà Gầm	THPT	ĐH			15 năm 11 tháng		23-06-2026			X		3.510.000	263.250.000		Trước sáp nhập có 04 người KCT, sau sáp	
15	Đình Văn Quy	07/02/1989		Bí thư chi bộ	Trưởng Ban công tác Mặt trận	Thôn Làng Trắng (cũ)	Sắp xếp thôn Tà Gầm, thôn DLàng Trắng thành thôn Tà Gầm	THPT	TC			4 năm 01 tháng	11 tháng	23-06-2026			X		3.510.000	205.335.000		nhập bố trí 03 người (số đối dự được xác định là 01 người, nhưng thực tế có 02 người nghỉ, không xá	
	Tổng cộng kinh phí (I)																					định được ưu tiên trong 02 người này)	
II	KCT thôn, tổ dân phố không thuộc đối tượng nghỉ việc theo khoản 5 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						
1	Đình Văn Nhị	11/11/1988		Trưởng thôn		Thôn Làng Ranh	Thôn, TDP không sắp xếp	THPT	TC			5 năm 02 tháng		01-07-2026								207.967.500	
2	Đình Văn Năm	10-07-1989		Trưởng thôn		Thôn Nước lác	Thôn, TDP không sắp xếp	THPT				1 năm 6 tháng		01-07-2026								68.971.500	
	Tổng cộng kinh phí (II)																						

Lưu ý: Nhóm I thống kê kinh phí thực hiện NĐ 154 vào cột 22. Nhóm II thống kê dự kiến kinh phí thực hiện theo NĐ 154 vào cột 23

57.739.500	39.312.000	7.897.500	10.530.000
88.452.000	67.392.000	10.530.000	10.530.000
71.604.000	50.544.000	10.530.000	10.530.000
215.865.000	168.480.000	36.855.000	10.530.000
63.355.500	44.928.000	7.897.500	10.530.000
247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000
68.971.500	50.544.000	7.897.500	10.530.000
247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000

310.635.000	168.480.000	131.625.000	10.530.000
68.971.500	50.544.000	7.897.500	10.530.000
221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000
68.971.500	50.544.000	7.897.500	10.530.000
174.622.500	140.400.000	23.692.500	10.530.000
263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000
205.335.000	168.480.000	26.325.000	10.530.000

207.967.500	168.480.000	28.957.500	10.530.000
68.971.500	50.544.000	7.897.500	10.530.000